

BỘ CÔNG NGHIỆP
Số: 69/2003/QĐ-BCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 1 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;

Xét đề nghị của Tổng giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam tại tờ trình số 02/TTr-ĐCTĐ ngày 09 tháng 4 năm 2002 về việc xin phê duyệt Quy định kiểm kê than tồn kho;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định kiểm kê than tồn kho.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1278 ĐT/KT1 ngày 19 tháng 6 năm 1978 của Bộ Điện và Than về việc ban hành Quy định kiểm kê than tồn kho.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Tổng giám đốc Tổng công ty Than Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY ĐỊNH

Kiểm kê than tồn kho

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2003/QĐ-BCN

ngày 25 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị sản xuất, chế biến và kinh doanh than (sau đây gọi là doanh nghiệp)

Điều 2.

1. Than tồn kho là khối lượng than được chứa tại các kho và trên các phương tiện vận chuyển tính đến thời điểm kiểm kê mà chưa được thanh toán;

2. Than tồn kho gồm hai loại: Than tồn kho thành phẩm và than tồn kho bán thành phẩm.

a) Than tồn kho thành phẩm là than được chứa tại các kho và trên phương tiện của doanh nghiệp đang chờ tiêu thụ tính đến thời điểm kiểm kê, đạt tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn cơ sở.

b) Than tồn kho bán thành phẩm là than tồn kho bán thành phẩm ở dạng nguyên khai hoặc than chưa đạt tiêu chuẩn quy định tính đến thời điểm kiểm kê được chứa trong các kho.

Điều 3. Kho chứa than phải được xây dựng, quản lý theo Quy định này và theo các quy định của pháp luật có liên quan và phải được cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp thẩm định và phê duyệt.

Điều 4. Doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê than tồn kho bằng phương pháp đo đạc trực địa. Số liệu về khối lượng than tồn kho sau khi được cấp trên trực tiếp của doanh nghiệp nghiệm thu và phê duyệt sẽ là số liệu chính thức làm cơ sở xem xét thanh toán, hạch toán theo quy định và báo cáo cơ quan quản lý có liên quan.

Đơn vị tính than tồn kho quy tròn đến đơn vị tấn.

Điều 5.

Tại thời điểm kiểm kê, phải đo đạc kiểm kê tất cả các kho than có đủ các điều kiện phù hợp theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Quy định này.

Đối với than tồn kho còn nguyên vẹn khối lượng từ lần kiểm kê trước nếu đã được Hội đồng kiểm kê của doanh nghiệp kiểm tra, xác nhận bằng văn bản thì được phép sử dụng kết quả của lần kiểm kê gần nhất để làm số liệu báo cáo.

Điều 6.

Việc kiểm kê than tồn kho phải tiến hành đồng thời với việc lấy mẫu xác định chất lượng than tồn kho theo từng chủng loại.

Việc phân loại và xác định ranh giới các chủng loại than, các kho than phải căn cứ theo các tiêu chuẩn hiện hành về chất lượng than.

Ba tháng một lần, trước khi đo đạc, kiểm kê than tồn kho, doanh nghiệp phải xác định khối lượng riêng của than tồn kho theo từng chủng loại ở mỗi khu vực chứa than. Đối với các loại than tiêu chuẩn và loại than có chất lượng ổn định cho phép lấy một số mẫu để kiểm tra khối lượng riêng. Trường hợp trị số khối lượng riêng kiểm tra chênh lệch nhỏ hơn $\pm 5\%$ so với trị số khối lượng riêng của lần kiểm kê trước thì được sử dụng trị số khối lượng riêng của lần kiểm kê trước, nếu sai lệch vượt quá $\pm 5\%$ thì phải tiến hành làm lại toàn bộ mẫu đơn để xác định khối lượng riêng theo Quy định này.

Điều 7.

Khối lượng than tồn kho phải được xác định riêng theo từng chủng loại ở mỗi kho chứa, đồng bãi, phương tiện chứa (sau đây gọi chung là kho).

Trước khi đo đạc kiểm kê than tồn kho, các doanh nghiệp phải tổ chức thu gom, san gạt mặt đồng than đến khi đạt quy định của công tác đo đạc.

Điều 8.

Tài liệu đo đạc xác định than tồn kho và những tài liệu liên quan khác phải thể hiện chính xác khối lượng và chất lượng than tồn kho phù hợp với Quy định này và những quy định khác của pháp luật có liên quan. Nghiêm cấm tẩy xoá, sửa chữa số liệu, tài liệu đo đạc xác định khối lượng than tồn kho và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 9.

Trường hợp có thay đổi, mất mát, thiếu hụt hoặc dôi dư khối lượng than tồn do nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan, kể cả trường hợp bất khả kháng, doanh nghiệp phải đo đạc, giải trình và báo cáo cấp trên trực tiếp.

Việc khấu trừ than tồn kho phải được sự đồng ý bằng văn bản của cấp quản lý có thẩm quyền.

Chương II

CƠ SỞ VÀ PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG THAN TỒN KHO

Mục I

XÁC ĐỊNH THỂ TÍCH

Điều 10.

Cơ sở toạ độ để đo đạc xác định than tồn kho phải phù hợp với hệ thống toạ độ thống nhất hiện dùng ở doanh nghiệp; được phát triển từ các lưới khu vực bằng phương pháp đường chuyền kinh vĩ, phương pháp giao hội, phương pháp các chuỗi tam giác nhỏ hoặc các phương pháp phù hợp khác.

Trường hợp kho than ở xa mốc toạ độ cơ sở không thể đo nối thì cho phép sử dụng hệ thống toạ độ độc lập, nhưng sau đó phải liên kết và sử dụng hệ thống toạ độ thống nhất của doanh nghiệp.

Khi sử dụng hệ toạ độ độc lập phải xây dựng mốc vững chắc. Trong một kho than phải thường xuyên duy trì ít nhất ba mốc khống chế.

Điều 11.

Trường hợp đặc biệt, việc đo đạc kiểm kê than tồn kho được phép sử dụng cọc phụ nhưng phải phù hợp với điều kiện sau đây:

1. Từ mỗi mốc của đường chuyền kinh vĩ chỉ được phóng một cọc phụ và không được dùng cọc phụ này để phóng cọc phụ khác. Chiều dài từ mốc đường chuyền kinh vĩ đến cọc phụ không được vượt quá 60m

(khi đo bằng máy kinh vĩ cơ quang) và đạt độ chính xác tương đương khi đo bằng máy kinh vĩ điện tử, máy toàn đạc điện tử;

2. Phóng cọc phụ phải đo hai lần (đo đi và đo về cả độ cao và chiều dài).

Điều 12.

Chiều dài đường chuyền kinh vĩ và cạnh đường chuyền khi đo đạc kiểm kê than tồn kho phải phù hợp những yêu cầu sau đây:

S TT	Tỷ lệ bản đồ	Chiều dài đường chuyền	Chiều dài cạnh chuyền	
			Dài nhất	Ngắn nhất
1	1: 500	1200m	130m	40m
2	1: 200	800m	100m	30m

Sai số khép tọa độ các đường chuyền kinh vĩ phục vụ đo đạc kiểm kê than tồn kho không được vượt quá 1/2000. Nếu chiều dài đường chuyền vượt quá các quy định trên thì sai số khép tọa độ không được vượt quá 1/4000.

Trường hợp sử dụng phương pháp chuyền tọa độ khác phải bảo đảm đạt độ chính xác tương đương.

Điều 13.

Cơ sở độ cao để đo đạc kiểm kê than tồn kho là các lưới thủy chuẩn kỹ thuật, phát triển từ các mốc độ cao có độ chính xác cao hơn và phải phù hợp với hệ thống độ cao hiện dùng ở mỏ.

Trường hợp đặc biệt có thể sử dụng độ cao độc lập nhưng mốc độ cao phải xây dựng theo quy định tại Điều 11 của Quy định này.

Điều 14.

Phương pháp đo, tính các lưới thủy chuẩn kỹ thuật khi đo đạc kiểm kê than tồn kho phải phù hợp với quy định tại Điều 2.26 và Điều 2.27 Quy phạm kỹ thuật trắc địa mỏ ở các mỏ than do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành tại Quyết định số..... ngày..... tháng.....năm..... Sai số khép đường thủy chuẩn kỹ thuật:

fh 50mm

Trong đó: L chiều dài đường đo tính bằng km.

Điều 15.

Đo đạc kiểm kê than tồn kho được tiến hành bằng một trong các phương pháp sau đây:

1. Phương pháp đo toàn đạc.

Phương pháp đo toàn đạc sử dụng khi xác định đồng than tồn kho có dung tích lớn, bề mặt phức tạp;

2. Phương pháp đo các mặt cắt.

Phương pháp đo các mặt cắt sử dụng khi xác định đồng than tồn kho nằm kéo dài và có bề mặt ít phức tạp;

3. Phương pháp đo bằng thước dây

Phương pháp đo bằng thước đo trực tiếp sử dụng khi xác định đồng than tồn kho có dung tích nhỏ hơn 1000 m³ hoặc có dạng hình học đơn giản.

Điều 16.

Doanh nghiệp phải có bản đồ địa hình nền các kho than tỷ lệ 1/200 hoặc 1/500. Bản đồ nền kho than phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật quy định đối với mỗi loại tỷ lệ bản đồ.

Bản đồ địa hình nền các kho than phải xây dựng trên giấy vẽ cứng ít co giãn, phải để phẳng, không gấp, không cuộn tròn nhàu nát.

Bản đồ địa hình nền kho than phải thể hiện:

Vị trí và độ cao tất cả các điểm đo địa hình,

Vị trí và độ cao các mốc trắc địa,

Các đường đồng mức cao cách nhau 0,2m độ cao (đối với bản đồ tỷ lệ 1: 200) hoặc 0,5 độ cao (đối với bản đồ tỷ lệ 1: 500). Đối với những kho than có nền xây hoặc san gạt bằng phẳng thì không vẽ các đường đồng mức cao,

Vị trí và độ cao các công trình cố định, các băng máng rót than, tường chắn, hệ thống nung thoát nước, điện chiếu sáng, các đường sắt cố định, trạm giao nhận, trạm bảo vệ.

Khi đo vẽ địa hình nền kho than và đo đạc kiểm kê than tồn kho bằng phương pháp toàn đạc phải tuân thủ các yêu cầu sau đây:

1. Các điểm mịa phải đặt ở những vị trí đặc trưng của nền và của các kho than như chân, đỉnh các kho than, các chỗ lồi, lõm;
2. Khoảng cách và mật độ điểm đo quy định như sau (khi sử dụng máy

Delta và các máy có độ chính xác tương đương):

TT	Tỷ lệ bản đồ	Khoảng cách lớn nhất từ máy đến mịa	Khoảng cách lớn nhất giữa các điểm mịa	Số lượng trung bình các điểm mịa trên một ô vuông toạ độ trên bản đồ (0,1m x 0,1m)	Ghi chú
1		80m	8m	50 điểm (50m ² /1điểm)	